

Số: 261/2017/DS-PT

Ngày: 25/10/2017

V/v: Tranh chấp yêu cầu
chia tài sản chung và
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2017/TLPT-DS, ngày 03 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2017/DS-ST, ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: đường P, phường M, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

1.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974;

1.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: đường T, phường B, quận M, TP. Hồ Chí Minh.

1.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp H, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.7. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà C, bà K1, bà C1, bà P, bà L là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp H, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017). Có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (Có mặt)

2.2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T1 là Luật sư Trần Minh T – Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh G thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2 là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017). Có mặt

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1.

5. Cơ quan kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày:

Cha, mẹ của các nguyên đơn, bị đơn là cụ Nguyễn Văn S (Có lúc ghi là Nguyễn Văn X), sinh năm 1928, mất năm 1978 (Theo bia mộ mất năm 1977) và Dương Thị C2, sinh năm 1928, mất năm 1984 (Theo bia mộ mất năm 1985). Cụ S, cụ C2 có 8 người con gồm Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K1,

Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L. Lúc còn sống, cụ S, cụ C2 có sở hữu phần đất vườn gồm thửa số 98, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.812,8m² và thửa số 178, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.031,1m² cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 1978, cụ S chết thì cụ C2 tiếp tục sử dụng đất. Đến năm 1984, cụ C2 chết không để lại di chúc. Các nguyên đơn đều có gia đình và đi làm ăn xa nên không còn trực tiếp canh tác và ở trong ngôi nhà trên diện tích đất vườn của cha, mẹ. Phần đất và nhà của cha, mẹ để lại thì bà nội của các nguyên đơn là bà Đỗ Thị T3 và cháu là bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L (lúc còn nhỏ) sinh sống và canh tác. Sau khi bà P và bà L lập gia đình, do không còn ai có điều kiện ở gần để chăm sóc bà nội nên đến năm 1993, các nguyên đơn kêu ông T có điều kiện ở gần thì về ở trên nhà, đất của cha mẹ để tiện chăm sóc bà nội.

Năm 1995, do cụ T3 đã già yếu nhưng không được gia đình ông T tận tình chăm sóc nên bà Nguyễn Thị M đưa về TP. Hồ Chí Minh phụng dưỡng. Vì vậy, chỉ còn gia đình ông Nguyễn Văn T ở trên phần đất của cha mẹ.

Khoảng năm 1995 - 1996, khi Nhà nước có chính sách kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Do hộ ông Nguyễn Văn T trực tiếp sinh sống trên đất nên đã âm thầm tự ý đứng ra kê khai tất cả diện tích đất của cha mẹ để lại là đất của riêng gia đình ông Nguyễn Văn T mà không bàn bạc với các nguyên đơn. Đến năm 2002, các nguyên đơn mới phát hiện việc hộ ông Nguyễn Văn T đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đang sinh sống trong căn nhà từ năm 1993 và huê lợi trên các thửa đất từ năm 1995 đều do gia đình ông Nguyễn Văn T hưởng.

Các nguyên đơn không đồng ý việc ông T tự ý đăng ký thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.812,8m² và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.031,1m² cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre vì đất do cha mẹ để lại mà không phải là tài sản riêng của gia đình ông T. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T chia đều thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.812,8m² và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.031,1m² cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre thành 08 phần cho 08 người con, mỗi người được hưởng một phần, các nguyên đơn thống nhất nhận đất theo diện tích như đã đo đạc, không yêu cầu người nhận diện tích nhiều hơn phải thanh toán giá trị cho người nhận phần ít hơn.

Đối với ngôi nhà hộ ông T đang ở, vào khoảng năm 1986 hay 1987 trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.812,8m² tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là do bà Nguyễn Thị C đã bỏ tiền xây dựng (dỡ căn nhà lá cũ để xây nhà mới) còn những nguyên đơn còn lại như Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị P thì bỏ công lao động phụ

xây nhà. Mục đích xây dựng căn nhà này làm nhà thờ cúng ông, bà, cha, mẹ và để chị em, bà con có nơi về ở khi ốm yếu hoặc nghỉ ngơi khi muốn về quê chơi. Đây là tài sản riêng của bà C, bà C yêu cầu ông T và bà T1 phải trả lại căn nhà cho bà C.

Lúc đầu các nguyên đơn do không xác định được chính xác nên cho rằng đây là di sản thờ cúng. Vì vậy, đã có yêu cầu Tòa án công nhận là di sản thờ cúng. Sau này, nguyên đơn đã bàn bạc cụ thể lại thì thấy rằng đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị C nên các nguyên đơn rút yêu cầu công nhận di sản thừa kế, thống nhất để bà C khởi kiện tranh chấp quyền sở hữu ngôi nhà trên đất và do không chứng minh được giá trị huê lợi của hai thửa đất từ năm 1995 đến nay vì vậy nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải trả lại giá trị huê lợi cho các nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2) trình bày:

Ông không đồng ý với lời trình bày của các nguyên đơn. Các phần đất tranh chấp không phải có nguồn gốc từ cha mẹ mà là tài sản riêng của vợ chồng ông. Ông đã mua thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, diện tích 6.812,8m² tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre của bà Lê Thị Đ vào tháng 3/1984 và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.031,1m² tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre của ông Đoàn Văn C vào tháng 10/1984. Khi mua có làm giấy tay nhưng ông đã giao cho cán bộ đo đạc năm 1996 để làm sổ đỏ hiện không thu hồi lại được và những người bán đất cũng đã đi khỏi địa phương hiện không biết đang ở đâu để cung cấp địa chỉ cho Tòa án. Các phần đất này vợ chồng ông đã quản lý sử dụng ổn định từ năm 1984 cho đến nay và có nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước. Đến năm 1996, Nhà nước tổ chức đo đạc và vợ chồng ông đã kê khai để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất tranh chấp và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2011, Nhà nước tổ chức đổi sổ đỏ, ông đã kê khai làm thủ tục đổi sổ và vợ, chồng ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất này. Trong quá trình cấp sổ rất lâu và khi đổi sổ đỏ các nguyên đơn cũng không có ý kiến về việc này.

Đối với ngôi nhà mà nguyên đơn bà C cho là tài sản của bà xây dựng để làm nhà thờ thì ông không đồng ý vì đây là nhà của vợ chồng ông tự xây cất từ khoảng năm 1990 và sửa chữa dần cho đến khi hoàn thành. Tất cả tài sản trên đất gồm các phần đất và căn nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất là tài sản riêng của gia đình ông đã sử dụng trên 30 năm nên không đồng ý chia thành 08 phần và cũng không đồng ý trả lại căn nhà cho bà C.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc ngày 24/02/2016, 07/6/2016 và biên bản định giá ngày 13/9/2016 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Điều 108, Điều 170 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 29 Điều 3, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c, khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 phải chia quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã L và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp N, xã L, việc chia cụ thể như sau:

+Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, loại đất cây lâu năm và đất ở nông thôn:

- Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất có diện tích 1.203,7m² (Phần đất có ngôi nhà thờ theo như mô tả tại biên bản định giá ngày 13/9/2016), đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7;

- Chia cho bà Nguyễn Thị K1 phần đất có diện tích 879,1m², đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 59, tờ bản đồ số 7, nam giáp thửa 64, tờ bản đồ số 6, đông giáp phần còn lại thửa 98 và tây giáp phần còn lại thửa 78 cùng tờ bản đồ số 7;

- Chia cho bà Nguyễn Thị C1 phần đất có diện tích 852,5m², đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7;

- Chia cho bà Nguyễn Thị P phần đất có diện tích 798,5m², đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7;

- Chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 793,9m², đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7; đất có tứ cận như sau: bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7;

- Và chia cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 03 phần đất có các diện tích lần lượt là 800,2m², 724,2m² và 760,6m², đất có tứ cận như sau:

Phần đất có diện tích 800,2m² có tứ cận: Bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại của thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7.

Phần đất có diện tích 724,2m² có tứ cận: Bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông và tây giáp phần còn lại của thửa 98 cùng tờ bản đồ số 7.

Phần đất có diện tích 760,6m² có tứ cận: Bắc giáp thửa 86, nam giáp thửa 110, đông giáp phần còn lại của thửa 98, tây giáp thửa 111 và 410 cùng tờ bản đồ số 7.

+Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 4, loại đất cây lâu năm:

- Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất có diện tích 499,5m², đất có tứ cận như sau: Bắc giáp rạch, nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174 và tây giáp thửa 188 cùng tờ bản đồ số 4;

- Chia cho bà Nguyễn Thị K1 phần đất có diện tích 501,3m², đất có tứ cận như sau: Bắc và Nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 188 cùng tờ bản đồ số 4;

- Chia cho bà Nguyễn Thị C1 phần đất có diện tích 511,7m², đất có tứ cận như sau: Bắc và nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 188, cùng tờ bản đồ số 4;

- Chia cho bà Nguyễn Thị P phần đất có diện tích 520,6m², đất có tứ cận như sau: Bắc và nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 188, cùng tờ bản đồ số 4;

- Chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 527,9m², đất có tứ cận như sau: Bắc và nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 188, cùng tờ bản đồ số 4;

- Chia cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 03 phần đất có các diện tích lần lượt là 524,6m², 517,0m² và 520,6m², đất có tứ cận như sau:

Phần đất có diện tích 524,6m² có tứ cận: Bắc và nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 188, cùng tờ bản đồ số 4;

Phần đất có diện tích 517,0m² có tứ cận: Bắc và nam giáp phần còn lại của thửa 178, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 207, cùng tờ bản đồ số 4;

Phần đất có diện tích 520,6m² có tứ cận: Bắc giáp phần còn lại của thửa 178, nam giáp thửa 200, đông giáp thửa 174, tây giáp thửa 207, cùng tờ bản đồ số 4;

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 số tiền bơm cát là 29.400.000 đồng.

Giao số cây trồng trên đất tương ứng với diện tích đất được chia để các đương sự khai thác, hưởng huê lợi.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ phá bỏ, tháo dỡ, di dời chuồng trại trên đất theo như biên bản định giá ngày 13/9/2016.

Kiến nghị UBND huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BH360435 ngày 15/9/2011 và BH360543 ngày 15/9/2011 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 cho phù hợp với quyết định của bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 chia quyền sử dụng đất.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 trả lại toàn bộ ngôi nhà thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện G.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 phải có nghĩa vụ di chuyển đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong ngôi nhà để trả lại cho bà Nguyễn Thị C ngôi nhà có kết cấu theo như biên bản mô tả ngày 13/9/2016 như sau: Nhà 1 (Nền gạch men, móng cột bê tông, mái ngói, không trần, sơn vôi, diện tích $9,8 \times 7,3\text{m} = 71,54\text{m}^2$, nhà 2 (Nền gạch bông, móng cột bê tông cốt thép, vách tường sơn, mát tole firoximăng, không trần diện tích $9,1\text{m} \times 4,6\text{m} = 45,54\text{m}^2$, nhà vệ sinh (Móng cột bê tông cốt thép, nền xi măng, tường gạch diện tích $2 \times 1,9 = 3,8\text{m}^2$ và sàn nước lót dal, bê tông cốt thép diện tích $1,5 \times 3 = 4,5\text{m}^2$).

Ông T, bà T1 được quyền lưu cư trong thời gian 03 tháng để tìm nơi ở mới.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 giá trị căn nhà với số tiền 164.709.120 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu công nhận ngôi nhà trên đất là di sản thừa kế và yêu cầu bị đơn phải trả lại giá trị huê lợi cho các nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/8/2017, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 kháng cáo.

Ngày 18/8/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre kháng nghị.

Theo đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 và tại phiên tòa ông T trình bày: Ông, bà không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm. Theo đó ông T, bà T1 cho rằng phần đất tranh chấp và căn nhà gắn liền với đất là tài sản riêng của ông bà đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp. Cây trồng trên các thửa đất là do vợ chồng ông trồng có từ 10 năm tuổi trở lại, không có cây trồng nào trên 10 năm tuổi do ông S, bà C2 trồng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Toàn bộ nhà và đất là tài sản riêng của ông T, bà T1 do ông T trúng số có tiền mua đất. Đất tranh chấp do ông T, bà T1 trực tiếp canh tác, cất nhà ở, nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước. Ông T được cấp và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp. Căn nhà là do ông T, bà T1 xây cất có xác nhận của người bán vật liệu xây dựng và thợ xây dựng. Như vậy, có cơ sở xác định nhà và đất là tài sản riêng của ông T, bà T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Về cây trồng trên hai thửa đất có một số cây trồng do cha mẹ ông trồng, hiện trên đất vẫn còn có các cây trồng trên 30 năm tuổi. Ngoài 08 anh em thì cha mẹ ông có một người con nuôi là ông Nguyễn Văn M1 đã chết. Ông M1 có vợ và con hiện đang sinh sống ở địa phương. Ông yêu cầu bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà P, bà C1, ông K, bà L và bà K1 bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông T, bà T1. Phần đất ông K được chia là thửa 98, diện tích 1.203,7m², gồm có đất ONT và CLN, bổ sung diện tích mỗi loại là bao nhiêu. Tuyên cụ thể số liệu chuồng trại trên đất tranh chấp và quyết định các tài sản còn lại trên đất tranh chấp.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm xác định phần đất thửa 98 và 178 là di sản của cụ S, cụ C2 để lại là phù hợp. Tuy nhiên, trên phần đất thửa 98 có căn nhà nhưng họa

đồ không thể hiện diện tích nhà, không thể hiện lối đi vào nhà. Trên đất thửa 98 và thửa 178 có mộ nhưng họa đồ không thể hiện vị trí mộ, cấp sơ thẩm cũng không tuyên cho ai có quyền quản lý các mộ này. Cấp sơ thẩm chưa xem xét cây trồng trên đất là do ông T, bà T1 hay cụ S, cụ C2 trồng và tại tòa các bên đương sự có yêu cầu xác định làm rõ cây trồng do ai trồng. Trên đất còn có các tài sản khác như cầu đà bê tông cốt thép; cửa rào song sắt, lưới B40; 02 cái hồ tròn chứa nước là tài sản của ông T, bà T1 nhưng cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết đối với các tài sản này. Tại tòa các bên đương sự thống nhất là cụ S và cụ C2 còn có 1 người con nuôi là ông Nguyễn Văn M1 (đã chết) có vợ và con nhưng cấp sơ thẩm không đưa vợ con ông M1 vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Do có phát sinh tình tiết mới và án sơ thẩm còn có thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, chưa giải quyết toàn diện vụ án nên đề nghị hủy án sơ thẩm và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1, kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn S chết năm 1978, bà Dương Thị C2 chết năm 1984 không để lại di chúc. Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông S, bà C2 để lại gồm các thửa đất 178, 98 và tài sản gắn liền với đất thành 8 phần cho các anh chị em. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình là chưa phù hợp. Vì theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 30 năm kể từ ngày pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực pháp luật. Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vẫn còn nên cần xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp di sản thừa kế theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 6.812,8m², thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 07 và diện tích 4.123,2m² thuộc thửa số 178, tờ bản đồ số 4. Các phần đất trên cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng.

[3] Theo các nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Văn S, chết năm 1978 và cụ Dương Thị C2, chết năm 1984, hai cụ chết không có để lại di chúc. Cụ S và cụ C2 có 08 người con gồm: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị K1. Ngoài ra, cụ S và cụ C2 có nhận ông Nguyễn Văn M1 làm con nuôi. Hiện nay ông M1 đã chết, ông M1 có vợ và một người con đang sinh sống tại ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Khi chết cụ S, cụ C2 có để lại các phần đất thửa 98, diện tích 6.812,8m² và thửa 178, diện tích 4.123,2m² các bên tranh chấp không thống nhất. Theo đó, các nguyên đơn cho rằng phần đất này là di sản của cụ S và cụ C2 chết để lại. Do các anh chị em đi làm ăn xa nên chỉ còn ông T ở trên phần đất này. Năm 1996, Nhà nước có chính sách kê khai cấp quyền sử dụng đất nên ông T đã tự ý kê khai cấp quyền sử dụng các phần đất nêu trên khi chưa có sự đồng ý của các anh chị em nên các nguyên đơn khởi kiện. Phía bị đơn ông T, bà T1 thì cho rằng các phần đất này là tài sản riêng của vợ chồng ông bà do vợ chồng ông bà mua. Vợ chồng ông bà đã quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1984 đến nay, có nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ và đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Khi ông được cấp quyền sử dụng đất và cấp đổi quyền sử dụng đất thì các anh chị em của ông không ai có ý kiến hay tranh chấp các phần đất này. Đất này là tài sản riêng của vợ chồng ông nên vợ chồng ông không đồng ý chia đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Chứng cứ ông T, bà T1 cung cấp để chứng minh đây là tài sản riêng của vợ chồng ông bà là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T vào năm 1996 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi cho ông T, bà T1 vào năm 2011. Hồ sơ kê khai cấp quyền sử dụng đất và sổ mục kê ruộng đất đều thể hiện các phần đất nêu tên do ông T đứng tên. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông T tại biên bản làm việc ngày 30/9/2008 (BL 33) của Ủy ban nhân dân xã L thì ông thừa nhận phần đất thửa 881, 882, 893 tờ bản đồ số 1 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996) là đất cha mẹ để lại. Riêng phần đất thửa 360 là đất cha ông mượn của ông Đoàn Văn Q và phần đất này đang tranh chấp. Sự thừa nhận của ông T là chứng cứ không cần phải chứng minh. Hơn nữa, ông T cho rằng phần đất tranh chấp là do vợ chồng ông bà mua có làm giấy tay nhưng giấy tay đã thất lạc và hiện nay những người bán đất cũng không còn sống tại địa phương, ông cũng không biết những người này hiện nay đang ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án được. Do vậy, chưa có đủ căn cứ để chứng minh lời trình bày của ông T là có cơ sở và ông cũng không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh đây là tài sản riêng của ông mua nên không được chấp nhận. Mặc khác, theo lời trình bày

của các ông Đào Văn K, ông Nguyễn Văn T4 tại biên bản xác minh ngày 08/9/2015 và của ông Huỳnh Văn O, ông Dương Văn K2 tại biên bản ngày 16/5/2017 đều xác nhận nguồn đất là của cụ S và cụ C2. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ S và cụ C2 chết để lại, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, tại tòa các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ngoài 8 người con gồm bà M, bà P, bà C, bà C1, ông K, ông T, bà L, bà K1 thì cụ S và cụ C2 còn có 01 người con nuôi là ông Nguyễn Văn M1 (đã chết) có vợ và 01 người con hiện đang sinh sống tại ấp B, xã L, huyện G. Do cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật chưa đúng nên không đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M1 (vợ con ông M1) vào tham gia tố tụng là có thiếu sót.

[5] Ngoài ra, các nguyên đơn cho rằng cây trồng trên đất có cây do cụ S, cụ C2 trồng, có cây do bị đơn trồng. Hiện nay, trên đất vẫn còn một số cây trồng trên 30 năm do cụ S, cụ C2 trồng. Bị đơn thì cho rằng toàn bộ cây trồng là do bị đơn trồng chỉ từ 10 năm tuổi trở lại không có cây nào trên 10 năm tuổi. Tại tòa các nguyên đơn có yêu cầu xác định lại cây nào do bị đơn trồng và cây nào do cụ S, cụ C2 trồng để làm cơ sở bồi hoàn giá trị, công sức trên đất cho ông T, bà T1 khi chia di sản. Cấp sơ thẩm cũng chưa tiến hành thu thập chứng cứ này để khi chia di sản buộc phía các nguyên đơn hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông T, bà T1 là có thiếu sót. Mặc khác, việc xác định cây trồng trên đất còn là căn cứ để chứng minh đây có phải là di sản của cụ S và cụ C1 hay là tài sản riêng của ông T, bà T1 như ông bà đã trình bày.

[6] Phần đất ông K được nhận có diện tích 1.203,7m² gồm có đất ONT và CLN nhưng án sơ thẩm không tuyên rõ diện tích đất từng loại ông K được nhận là có thiếu sót. Trên đất còn có các tài sản khác như cầu đá bê tông cốt thép; cửa rào song sắt, lưới B40; 02 cái hồ tròn chứa nước là tài sản của ông T, bà T1 nhưng cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết đối với các tài sản này là có thiếu sót. Khi công khai chứng cứ cấp sơ thẩm không liệt kê chi tiết các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để các đương sự biết chứng cứ nào do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ nào do bị đơn cung cấp nên ông T kháng cáo cho rằng ông không biết được các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là có căn cứ nên chấp nhận.

Do có tình tiết mới phát sinh và cấp sơ thẩm còn có thiếu sót, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Do án bị hủy nên cấp phúc thẩm không xem xét đến nội dung của vụ án.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát: Như phần tích nêu trên thì kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là có căn cứ. Tuy nhiên, Viện kiểm sát chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Do án sơ thẩm bị hủy nên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST, ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 mỗi người là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0011929 và 0011930 cùng ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Kim Cua

